# Step 1 Book 2 Unit 4 Personality SEC

## Thuật ngữ trong học phần này (76)

| | |
|---|---|
| shy(adj. /ʃaɪ/ ) | nhút nhát, e thẹn  |
| outgoing(/ˌaʊtˈgəʊ.ɪŋ/ ) | cởi mở  |
| quiet(adj. /ˈkwaiət/ ) | lặng, yên lặng, yên tĩnh  |
| talkative(/ˈtɔː.kə.tɪv/ ) | nói nhiều   |



LIVEWORKSHEETS

| | |
|---|---|
| passive(/ˈpæs.ɪv/ ) | bị động  |
| easy-going(/ˌiː.ziˈgəʊ.ɪŋ/ ) | Dễ tính, dễ gần   |
| aggressive (adj. /əˈgresiv/ ) | hung hăng  |
| calm(adj., v., n. /kɑːm/) | bình tĩnh; sự yên lặng, sự êm ả  |
| crybaby(/ˈkraɪˌbeɪ·bi/ ) | hay khóc  |

## Step 1 Book 2 Unit 4 Personality SEC


LIVEWORKSHEETS

| | |
|---|---|
| cheerful(adj. / ˈtʃɪəful/) | vui mừng, phấn khởi, hồ hởi |
| smart(/sma:t/) | thông minh |
| dark(adj., n. /dɑ:k/ ) | tối, tối tăm; bóng tối |

| | |
|---|---|
| helpful(adj. / ˈhelpful/) | có ích; giúp đỡ, tốt bụng |
| bookworm(/ˈbʊk.wɜ:m/) | mọt sách |

## Step 1 Book 2 Unit 4 Personality SEC


LIVEWORKSHEETS